

CÔNG TY CỔ PHẦN VIAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho giai đoạn từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	03-05
BÁO CÁO SOÁT XÉT	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 -09
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Vian (sau đây gọi tắt là “công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vian là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 90/2000/QĐ-BNN-TCCB ngày 15 tháng 08 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101784417 ngày 10 tháng 02 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 6) do sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh thiết bị vật tư ngành công nghiệp thực phẩm;
- Công nghiệp nước uống có cồn, không cồn;
- Sản xuất phụ tùng thiết bị vật tư công nghiệp thực phẩm;
- Sản xuất và buôn bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị và sản phẩm ngành nông, lâm sản và thực phẩm chế biến, các loại nước uống có cồn và không có cồn;
- Lắp đặt, sửa chữa các trang thiết bị điện lạnh và lò hơi;
- Dịch vụ ăn uống giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 12.000.000.000 đồng (*mười hai tỷ đồng chẵn./.*).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Uy Nỗ, Đông Anh, Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố công khai trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quân	Ủy viên
Ông Đỗ Huy Bình	Ủy viên

Ban giám đốc:

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Xuân	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát:

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Kim Nhung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lại	Thành viên
Bà Đinh Thị Xuân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)- đơn vị được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc các tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIAN

Địa chỉ: Uy Nỗ - Đông Anh - Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30.06.2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

TM. BAN GIÁM ĐỐC

Giám đốc

Lê Văn Xuân

Số :/BCSX/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
của Công ty cổ phần Vian*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vian**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vian được lập ngày 05.07.2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30.06.2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01.01.2010 đến 30.06.2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Kiểm toán viên

Ths. Nguyễn Minh Hải
Chứng chỉ KTV số: 0287/KTV

Trần Trí Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.514.226.864	5.729.243.662
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		986.043.211	273.047.481
111	1. Tiền	3	986.043.211	273.047.481
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.017.331.200	1.926.885.700
131	1. Phải thu khách hàng		8.307.200	-
132	2. Trả trước cho người bán		2.006.524.000	1.883.495.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.500.000	43.390.700
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		3.447.772.453	3.514.310.481
141	1. Hàng tồn kho	5	3.447.772.453	3.514.310.481
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.080.000	15.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		63.080.000	15.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.487.489.541	9.257.813.191
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		8.400.305.300	9.153.589.808
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	8.339.761.237	9.153.589.808
222	- Nguyên giá		18.793.823.354	18.227.651.925
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.454.062.117)	(9.074.062.117)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60.544.063	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		87.184.241	104.223.383
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	87.184.241	104.223.383
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.001.716.405	14.987.056.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.042.118.032	2.106.355.748
310	I. Nợ ngắn hạn		1.039.219.030	2.079.841.924
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		370.000.000	1.370.000.000
312	2. Phải trả người bán		77.221.000	65.952.750
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	366.457.585	107.174.795
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả		4.393.200	37.396.100
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	10	179.757.424	457.928.458
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.389.821	41.389.821
330	II. Nợ dài hạn		2.899.002	26.513.824
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.899.002	26.513.824
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.959.598.373	12.880.701.105
410	I. Vốn chủ sở hữu		13.959.598.373	12.880.701.105
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11	12.000.000.000	12.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	11	405.824.714	372.278.796
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	11	265.356.352	231.810.434
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		88.305.284	82.877.393
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11	1.200.112.023	193.734.482
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.001.716.405	14.987.056.853

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đông Anh, ngày 05 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lê Thị Trang

Lê Văn Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12	11.489.040.544	9.585.093.757
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13	2.507.606.457	1.922.304.256
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	8.981.434.087	7.662.789.501
11	4. Giá vốn hàng bán	15	7.449.288.219	6.081.154.991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.532.145.868	1.581.634.510
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	10.347.137	10.089.944
22	7. Chi phí tài chính	17	36.502.850	66.493.450
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		36.502.850	66.493.450
24	8. Chi phí bán hàng		142.717.083	253.010.064
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		648.268.053	513.291.246
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		715.005.019	758.929.694
31	11. Thu nhập khác		807.877.161	189.707.097
32	12. Chi phí khác		19.095.156	385.763.929
40	13. Lợi nhuận khác		788.782.005	(196.056.832)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.503.787.024	562.872.862
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	385.589.756	98.502.751
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.118.197.268	464.370.111
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		<u>932</u>	<u>387</u>

Đông Anh, ngày 05 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lê Thị Trang

Lê Văn Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11.473.802.184	9.749.018.900
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(4.150.280.879)	(3.844.461.236)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.062.989.117)	(1.501.591.162)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(69.505.750)	(122.183.676)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(137.272.742)	(88.865.792)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.955.823.282	1.498.642.505
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.782.928.385)	(5.311.838.530)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.226.648.593	378.721.009
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	(524.000.000)	(718.800.000)
22	2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.347.137	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(513.652.863)	(718.800.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	100.000.000	1.293.179.700
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.100.000.000)	(200.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(333.768.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.000.000.000)	759.411.700
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	712.995.730	419.332.709
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	273.047.481	743.581.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	986.043.211	1.162.914.648

Đông Anh, ngày 05 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lê Thị Trang

Lê Văn Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Cho kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vian là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 90/2000/QĐ-BNN-TCCB ngày 15 tháng 08 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 12.000.000.000 đồng (*mười hai tỷ đồng chẵn./.*).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101784417 ngày 10 tháng 02 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 6) do sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh thiết bị vật tư ngành công nghiệp thực phẩm.
- Công nghiệp nước uống có cồn, không cồn;
- Sản xuất phụ tùng thiết bị vật tư công nghiệp thực phẩm;
- Sản xuất và buôn bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị và sản phẩm ngành nông, lâm sản và thực phẩm chế biến, các loại nước uống có cồn và không có cồn;
- Lắp đặt, sửa chữa các trang thiết bị điện lạnh và lò hơi;
- Dịch vụ ăn uống giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn

mục, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay ”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	<u>30.06.2010</u>	<u>01.01.2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	88.317.167	59.294.729
Tiền gửi ngân hàng	897.726.044	213.752.752
Cộng	<u>986.043.211</u>	<u>273.047.481</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30.06.2010</u>	<u>01.01.2010</u>
	VND	VND
Phải thu khác	2.500.000	1.610.000
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	-	41.780.700
Cộng	<u>2.500.000</u>	<u>43.390.700</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30.06.2010</u>	<u>01.01.2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.369.900.152	1.063.937.232
Công cụ, dụng cụ	189.933.571	286.849.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.491.872.569	1.705.549.051
Thành phẩm	396.066.161	457.975.082
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>3.447.772.453</u>	<u>3.514.310.481</u>

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01.01.2010	3.862.396.371	13.043.616.427	1.162.303.682	159.335.445	18.227.651.925
Số tăng trong kỳ	-	524.000.000	-	42.171.429	566.171.429
- Mua trong kỳ		524.000.000		42.171.429	566.171.429
- Đầu tư XD CB h. thành					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 30.06.2010	<u>3.862.396.371</u>	<u>13.567.616.427</u>	<u>1.162.303.682</u>	<u>201.506.874</u>	<u>18.793.823.354</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01.01.2010	1.905.295.472	6.467.152.054	542.279.146	159.335.445	9.074.062.117
Số tăng trong kỳ	279.830.618	982.973.810	84.208.902	32.986.670	1.380.000.000
- Khấu hao trong kỳ	279.830.618	982.973.810	84.208.902	32.986.670	1.380.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối tại 30.06.2010	<u>2.185.126.090</u>	<u>7.450.125.864</u>	<u>626.488.048</u>	<u>192.322.115</u>	<u>10.454.062.117</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2010	<u>1.957.100.899</u>	<u>6.576.464.373</u>	<u>620.024.536</u>	<u>-</u>	<u>9.153.589.808</u>
Tại ngày 30.06.2010	<u>1.677.270.281</u>	<u>6.117.490.563</u>	<u>535.815.634</u>	<u>9.184.759</u>	<u>8.339.761.237</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30.06.2010</u>	<u>01.01.2010</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	87.184.241	104.223.383
Cộng	<u>87.184.241</u>	<u>104.223.383</u>

8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30.06.2010</u>	<u>01.01.2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	370.000.000	1.370.000.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>370.000.000</i>	<i>1.370.000.000</i>
Cộng	<u>370.000.000</u>	<u>1.370.000.000</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30.06.2010</u>	<u>01.01.2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	32.013.056	27.199.072
Thuế tiêu thụ đặc biệt	39.890.661	35.149.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.089.815	44.772.801
Thuế thu nhập cá nhân	1.065.788	-
Thuế tài nguyên	398.265	53.000
Cộng	<u>366.457.585</u>	<u>107.174.795</u>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp những khoản thuế sau:

- Thuế GTGT phải nộp theo thuế suất là 10% đối với bia hơi, bia chai và rượu vang, dịch quả, cho thuê ô tô, dịch vụ, điện. Thuế suất 5% đối với doanh thu bã men, bã bia, CO2.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.
- Thuế TTĐB phải nộp theo thuế suất là 40% đối với bia hơi, bia chai;
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30.06.2010</u>	<u>01.01.2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.992.424	12.176.458
Bảo hiểm xã hội	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	163.765.000	25.752.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	420.000.000
Cộng	<u>179.757.424</u>	<u>457.928.458</u>

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000		318.483.251	178.014.889	48.000.000	131.150.687
Tăng vốn trong năm trước		-	53.795.545	53.795.545	71.727.393	1.796.898.278
<i>Lãi trong năm trước</i>			-	-	-	1.777.205.395
<i>Tăng khác</i>			53.795.545	53.795.545	71.727.393	19.692.883
Giảm vốn trong năm trước					36.850.000	1.734.314.483
<i>Giảm khác</i>					36.850.000	1.554.996.000
<i>Trích quỹ</i>						179.318.483
Số dư cuối năm trước	<u>12.000.000.000</u>	-	<u>372.278.796</u>	<u>231.810.434</u>	<u>82.877.393</u>	<u>193.734.482</u>
Tăng vốn trong kỳ này		-	33.545.918	33.545.918	44.727.891	1.118.197.268
<i>Lãi trong kỳ này</i>						1.118.197.268
<i>Tăng khác</i>			33.545.918	33.545.918	44.727.891	
Giảm vốn trong kỳ này(*)			-	-	39.300.000	111.819.727
<i>Trích quỹ</i>						111.819.727
<i>Giảm khác</i>					39.300.000	
Số dư cuối kỳ này	<u>12.000.000.000</u>	-	<u>405.824.714</u>	<u>265.356.352</u>	<u>88.305.284</u>	<u>1.200.112.023</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	30.06.2010	%	01.01.2010	%
Vốn góp của Nhà nước	1.748.800.000	14,57%	1.748.800.000	14,57%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.251.200.000	85,43%	10.251.200.000	85,43%
Cộng	12.000.000.000	100%	12.000.000.000	100%

(*) Chi tiết vốn góp tại thời điểm 01/01/2010 và 30/06/2010 đã được điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp với danh sách góp vốn của các đối tượng khác.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	12.000.000.000	12.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	12.000.000.000	12.000.000.000

d) Cổ tức

e) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000đồng/CP

12 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp	11.489.040.544	9.585.093.757
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	11.489.040.544	9.585.093.757

13 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.507.606.457	1.922.304.256
Cộng	2.507.606.457	1.922.304.256

14 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp	8.981.434.087	7.662.789.501
Cộng	8.981.434.087	7.662.789.501

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp	7.449.288.219	6.081.154.991
Cộng	7.449.288.219	6.081.154.991

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.347.137	10.089.944
Cộng	10.347.137	10.089.944

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.502.850	66.493.450
Cộng	36.502.850	66.493.450

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	385.589.756	98.502.751
Cộng	385.589.756	98.502.751

		Kỳ này
(*) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	1.503.787.024
Điều chỉnh tăng	(2)	38.572.000
- Chi phí không hợp lý hợp lệ		38.572.000
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế	(3) = (1) + (2)	1.542.359.024
Thuế suất thuế TNDN	(4)	25,00%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5) = (3)*(4)	385.589.756

19 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam và đã được phân loại lại theo quy định hiện hành. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30.06.2009 chưa được kiểm toán do Công ty cổ phần Vian cung cấp.

Đông Anh, ngày 05 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lê Thị Trang

Lê Văn Xuân